



LILAMA 69-1

Công ty cổ phần LILAMA 69-1

LILAMA 69-1 JSC

Add: 17 Ly Thai To street – Bac ninh city – Bac ninh province  
Tel: (0241) 3821212 - 3854396 Fax: (0241) 3820584  
E-mail: lilama69-1@hn.vnn.vn Website: www.lilama69-1.com.vn



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

### PHẦN I - LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Những sự kiện quan trọng:

##### + *Việc thành lập:*

Công ty cổ phần Lilama 69-1 là thành viên của Tổng công ty lắp máy Việt Nam (LILAMA). Tiền thân của công ty từ hai công trường lắp máy được thành lập vào tháng 5 năm 1961 là công trường lắp máy Hà Bắc để thi công nhà máy phân đạm Hà Bắc và công trường lắp máy Ưng Bí để thi công nhà máy điện Ưng Bí (Quảng Ninh). Sau đó, công trường lắp máy Hà Bắc đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 6, công trường lắp máy Ưng Bí đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 9.

Tháng 12 năm 1979, Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai xí nghiệp lắp máy số 6 và số 9 để triển khai thi công xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại với 4 tổ máy có tổng công suất 440 MW, đây là nhà máy nhiệt điện đốt than có quy mô lớn nhất cả nước lúc bấy giờ.

Sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại, ngày 02/5/1988, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 448/BXD/TCLĐ giải thể Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 để thành lập các xí nghiệp lắp máy 69-1; xí nghiệp lắp máy 69-2; xí nghiệp lắp máy 69-3 trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp lắp máy Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện việc thi công nhiều công trình công nghiệp trên cả nước như: xi măng Hoàng Thạch, kính Đáp Cầu ...

Sau khi Tổng công ty lắp máy Việt Nam được thành lập ngày 01/12/1995 thì đến ngày 02/01/1996, Xí nghiệp lắp máy 69-1 được đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 theo quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

##### + *Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:*

Cùng với công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước của Đảng và Nhà nước, ngày 31/10/2005 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 2054/QĐ-BXD chuyển Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 thành **Công ty cổ phần Lilama 69-1**

Hiện nay, công ty có trụ sở chính đóng tại số 17 đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của công ty là 70,15 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 51% (do Tổng công ty lắp máy Việt Nam nắm giữ).
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: 49%

##### + *Niên yết:*

Theo quyết định số 333/QĐ-TTGDCKHN ngày 02/10/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu, ngày 19/11/2008 cổ phiếu của công cổ phần Lilama 69-1 với mã chứng khoán **L61** đã chính thức được niêm yết và giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

## 2. Quá trình phát triển

### 2.1. Ngành nghề kinh doanh chính

- Khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng
- Chế tạo và lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị cơ khí, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ đồng bộ cho các nhà máy điện, lọc hóa dầu, xi măng, điện tử công nghiệp, hóa chất, công nghiệp thực phẩm, ô tô-xe máy...
- Chế tạo và lắp đặt các bồn, bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng có dung tích lớn
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống các đường ống cao áp, trung áp và hạ áp
- Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, cột thu phát sóng cho các công trình công nghiệp và viễn thông
- Lắp đặt thiết bị điện, đường dây, trạm phân phối, trạm biến áp đến 500KV.
- Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu sửa chữa và vận hành chạy thử các nhà máy nhiệt điện, lọc dầu, xi măng
- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng.
- Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và môi hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT)
- Đầu tư sản xuất, kinh doanh mua, bán điện
- Xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị đơn lẻ và đồng bộ; kinh doanh vật tư kim khí, vật liệu xây dựng, xăng dầu, khí công nghiệp.

### 2.2. Tình hình hoạt động:

Trên cơ sở ngành nghề kinh doanh, công ty cổ phần Lilama 69-1 tập trung hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành mang tính truyền thống và là thế mạnh của công ty, cụ thể là, chế tạo các sản phẩm cơ khí (bao gồm: kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn); lắp đặt mới, bảo trì, bảo hành, trung đại tu các dây chuyền thiết bị đồng bộ cho các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, xi măng, lọc hóa dầu, phân bón hóa chất...; lắp đặt kết cấu thép cho các công trình công nghiệp và dân dụng.

Năm 2010, công ty triển khai chế tạo và lắp đặt Hệ thống đường ống thuộc tuyến năng lượng K4- nhà máy Thủy điện Nậm La, chế tạo Bộ sấy không khí của Lò hơi dự án nhiệt điện TBS theo đơn đặt hàng của Sumitomo xuất khẩu sang Singapore chế tạo và lắp đặt Bồn chứa dầu cho nhà máy dầu thực vật Hưng Yên, liên doanh với JGC (Nhật Bản) thực hiện hợp đồng EPC “thiết kế, chế tạo cung cấp và lắp đặt thiết bị Fire Heater cho nhà máy lọc dầu Nam Việt”, chế tạo và lắp đặt kết cấu công cho dự án Công viên Hòa Bình (Hà Nội)... Về lắp đặt, công ty tiếp tục triển khai thi công việc lắp đặt thiết bị cho nhà máy thủy điện Sơn La, xi măng Quán Triều (Thái Nguyên); Bảo tàng Hà Nội, trạm bơm Yên Sở. Triển khai thi công các công trình mới ký hợp đồng như: chế tạo và lắp đặt phân xưởng sản xuất phốt pho - Lào Cai, chế tạo và lắp đặt bồn bể cho nhà máy sản xuất cồn Ethanol - Dung Quất... Ngoài ra, công ty còn tiến hành việc trung đại tu, sửa chữa tại các công trình xi măng Hoàng Thạch (Hải Dương); phân đạm và hóa chất Hà Bắc (Bắc Giang); xi măng Hương Sơn (Bắc Giang); sân bay Nội Bài; nhiệt điện Phả Lại, nhiệt điện Na Dương...

### 3. Định hướng phát triển

#### 3.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người và thiết bị trong lao động sản xuất (chế tạo và thi công lắp đặt tại các công trình)
- Đảm bảo thực hiện đúng yêu cầu về chất lượng và tiến độ đã cam kết với khách hàng.
- Đảm bảo đạt và vượt mức kế hoạch về các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu như: doanh thu, lợi nhuận, thu nhập của người lao động, cổ tức, nộp ngân sách.
- Đảm bảo việc làm và thực hiện tốt chính sách đối với người lao động, hoàn thành tốt các nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước và cộng đồng

#### 3.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

##### + Chiến lược trung hạn:

- Sắp xếp cơ cấu lại Bộ máy quản lý, điều hành sản xuất của công ty cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của công ty.
- Có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin để nâng cao năng lực quản lý của công ty
- Đầu tư đổi mới công nghệ các máy móc, thiết bị để nâng cao năng lực thi công

##### + Chiến lược dài hạn:

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới chương trình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ cấu tổ chức của Bộ máy quản lý, điều hành sản xuất của công ty cho phù hợp với sự hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.
- Đầu tư phát triển mở rộng sản xuất theo hướng đa dạng hóa ngành nghề có tính chọn lọc. Tập trung ưu tiên đầu tư các ngành nghề gần với ngành nghề truyền thống của công ty như các dự án: thủy điện vừa và nhỏ; dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành công nghiệp, dân dụng...

## PHẦN II - BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2010

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Lilama 69-1, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch công tác, chương trình làm việc cụ thể, hoạch định chiến lược phát triển công ty theo từng giai đoạn. Trong năm đã họp 6 phiên (trong đó có 4 phiên họp sau đại hội cổ đông thường niên năm 2010), mỗi quý có ít nhất 1 phiên họp, các phiên họp có sự tham gia đầy đủ của các thành viên Hội đồng quản trị, có sự tham gia của Ban kiểm soát công ty.

Tại từng phiên họp, Hội đồng quản trị đã xem xét kiểm điểm, đánh giá và có những nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh sát với tình hình thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của công ty. Các ủy viên Hội đồng quản trị đã chủ động thực hiện các nội dung của nghị quyết đã đề ra và hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Năm 2010, Hội đồng quản trị công ty đã thực hiện tốt vai trò quản trị và giám sát toàn diện công tác điều hành của Ban giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, kiểm tra giám sát về việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị. Do vậy năm 2010

doanh thu tăng 23,6%; lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch 6,7%. Tình hình tài chính của công ty đảm bảo luôn cân đối về thu - chi, không có nợ xấu.

## 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	Tỷ lệ TH so với KH (%)
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	730,00	790,00	108,20
2	Doanh thu	Tỷ đồng	350,00	364,86	104,25
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	18,00	19,209	106,72
4	Lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ	%	25,66	27,38	106,70
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	17,50	21,47	22,68
6	Thu nhập bình quân đầu người trên tháng	Triệu đồng	3,50	3,80	108,57
7	Tổng vốn đầu tư phát triển sản xuất	Tỷ đồng	31,14	23,14	74,31

## 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm 2010

### \* Về đổi mới và phát triển doanh nghiệp:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010, trên cơ sở Xí nghiệp lắp máy Phả Lại (đơn vị sản xuất không hạch toán trực thuộc công ty) Công ty đã góp vốn thành lập công ty con **Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại** có vốn điều lệ 22 tỷ đồng, Công ty cổ phần Lilama 69-1 nắm giữ cổ phần chi phối 53,18%. Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: **0800842319** (Đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 06 năm 2010) tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hải Dương.

### \* Về đầu tư:

Đối với dự án xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Văn An (tại huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), ngày 30/9/2009 dự án đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Trên cơ sở công ty con Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại đã được thành lập và đi vào hoạt động, ngày 20/9/2010 Hội đồng quản trị Công ty CP Lilama 69-1 đã có Quyết định số 06/QĐ-HĐQT chuyển giao toàn bộ dự án trên cho Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại làm chủ đầu tư. Hiện nay đã thực hiện xong việc đền bù giải phóng mặt bằng, đang triển khai san lấp mặt bằng nhà máy và thực hiện các bước tiếp theo của dự án.

Về định hướng đầu tư trong những năm tới, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua về chủ trương cho phép nghiên cứu thực hiện đầu tư một số dự án sau:

- Xây dựng khu nhà đa năng (làm siêu thị, văn phòng, căn hộ...) trên khu đất tại địa chỉ 112 Trần Hưng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Xây dựng nhà máy sản xuất bông khoáng.

- Xây dựng nhà máy sản xuất gạch nhẹ
- Hợp tác với các công ty TOKI và NIKKI của Nhật Bản xây dựng tại Việt Nam một nhà máy chế tạo ống và các thiết bị cơ khí khác cung cấp cho các dự án lọc hóa dầu.
- Tiếp tục đầu tư các máy móc thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

**\* Về nhân sự:**

Ngày 23 tháng 7 năm 2010 Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà có quyết định số 103/TĐSD-HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Ngô Quang Quý, chủ tịch HŞQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Lilama 69-1 giữ chức thành viên Hội đồng thành viên Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Theo đó ngày 30/7/2010 Hội đồng thành viên Tổng công ty lắp máy Việt Nam ra văn bản số 233/TCT-HĐTV chấp nhận đề cử nhân sự của Công ty cổ phần Lilama 69-1 và giao cho Người đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam tại Công ty CP Lilama 69-1 chỉ đạo thực hiện quy trình miễn nhiệm, bổ nhiệm Tổng giám đốc mới của Công ty CP Lilama 69-1.

Căn cứ vào kết quả lấy phiếu tín nhiệm bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc, thực hiện quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, HĐQT công ty cổ phần Lilama 69-1 ra Quyết định số 08-QĐ/LLM69.1-HĐQT ngày 10/8/2010 bổ nhiệm ông Ngô Quốc Thịnh, Phó Tổng giám đốc công ty giữ chức Tổng giám đốc công ty và ra Quyết định số 09-QĐ/LLM69.1-HĐQT ngày 25/8/2010 miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc của ông Ngô Quang Quý để Tập đoàn Sông Đà điều động ông Ngô Quang Quý lên công tác tại Hội đồng thành viên Tổng công ty lắp máy Việt Nam.

#### **4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai**

Năm 2011 là năm được dự báo kinh tế trong nước và trên thế giới sẽ tiếp tục phục hồi sau thời gian suy giảm kinh tế 2009. Nhiều dự án về nhiệt điện đốt than, lọc dầu, phân bón, hóa chất sẽ được triển khai thực hiện, dự báo sẽ tập trung cao điểm vào trong các năm từ 2012 đến 2015. Để tạo bước chuyển đột biến nâng cao tốc độ tăng trưởng, Ban lãnh đạo công ty đã đề ra “Chương trình hành động năm 2011” và mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 với bảy giải pháp, trong đó chú trọng vào giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tích cực tiếp cận các dự án lớn về nhiệt điện, lọc dầu, phân bón hóa chất trên cơ sở chủ động đẩy mạnh hợp tác quốc tế liên danh, liên kết với các tập đoàn, công ty mạnh của nước ngoài để đảm nhiệm vai trò quản lý các dự án và thực hiện các hợp đồng EPC vừa và nhỏ.

Năm 2011, công ty phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu do Đại hội đồng cổ đông đề ra, trong đó phấn đấu tăng trưởng về doanh thu vượt so với năm 2010 từ 10-12% để tiếp tục duy trì thị phần của công ty trên thị trường.

### **PHẦN III - BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

#### **1. Báo cáo tình hình tài chính (tài chính hợp nhất)**

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,07



	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,93
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,89
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,86
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,565
	Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,018
<b>4</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
	Lợi nhuận trước thuế/(Doanh thu thuần + TN hoạt động tài chính + thu nhập khác)	%	5,23
	Lợi nhuận sau thuế/(Doanh thu thuần + TN hoạt động tài chính + thu nhập khác)	%	4,51
	Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,80
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,99
	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	15,19

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

Các hệ số thanh toán tại thời điểm ngày 31/12/2010 vẫn nằm trong mức an toàn, đảm bảo khả năng thanh toán. Tuy nhiên, các hệ số thanh toán tương đối thấp do đặc thù của ngành xây lắp giá trị sản phẩm dở dang chiếm tỷ trọng lớn trong hàng tồn kho chủ yếu là các công trình xây dựng, lắp đặt chưa quyết toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng qua các năm do lợi nhuận hàng được công ty trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển sản xuất, quỹ dự phòng tài chính. Tuy nhiên, nợ phải trả trên tổng nguồn vốn năm nay tăng hơn so với năm 2009 do trong năm qua công ty phải vay tín dụng thương mại để đầu tư một số máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Phân tích những biến động (những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động):

Năm 2010, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thấp hơn năm 2009 là 1,54% do từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Chính phủ dừng chính sách hỗ trợ lãi suất để kích cầu. Do đó chi phí tài chính tăng lên đáng kể. Thêm vào đó, năm 2010 chi phí nhân công cũng tăng lên do mức lương tối thiểu tăng từ 690.000 đồng/tháng lên 810.000 đồng/tháng.

Doanh thu năm 2010 tăng 23,6% so với năm 2009 do những nguyên nhân sau:

**Thứ nhất:** Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp (chế tạo sản phẩm cơ khí) cao hơn năm 2009 (chiếm 23,5% tổng giá trị doanh thu), do kết cấu của giá trị doanh thu bao gồm cả giá vật tư, nguyên liệu đầu.

**Thứ hai:** Công ty đã chủ động đẩy mạnh công tác tiếp thị tìm việc nên đã ký được nhiều hợp đồng có giá trị lớn tại các công trình thủy điện Nậm La, Công viên Hòa Bình... Đặc biệt là hợp tác với đối tác nước ngoài thực hiện hợp đồng EPC cho dự án lọc dầu Nam Việt.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng):

$$\begin{array}{rcc} & \text{Nguồn vốn} & \\ & \text{chủ sở hữu} & \\ \text{Giá} & & 108.856.549.334 \\ \text{trị số} & = \frac{\quad}{\quad} = & \\ \text{sách} & \text{Số cổ phần đang lưu hành} & 7.015.000 \end{array}$$

= 15.517 đồng/cổ phiếu

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Trong năm không tiến hành phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại: Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với tổng số là 7.015.000 cổ phiếu.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: Không có trái phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 7.015.000 cổ phiếu phổ thông.

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không có

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Chưa chia, dự kiến chia cổ tức năm 2010 là 14%.

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2010, công ty tiếp tục triển khai thi công lắp đặt các công trình chuyển tiếp từ năm 2009 như: xi măng Quán Triều, thủy điện Sơn La, bảo tàng Hà Nội, nhà máy nhựa VS tại khu công nghiệp Quê Võ, trạm bơm Yên Sở, chế tạo Bộ sấy khí của lò hơi cho dự án nhiệt điện KBP tại Nhật Bản... Đồng thời triển khai thi công một số công trình mới, gồm: chế tạo và lắp đặt hạng mục Fire Heater cho nhà máy lọc dầu Nam Việt, chế tạo và lắp đặt hạng mục Cống của dự án Công viên Hòa Bình, chế tạo và lắp đặt tuyến năng lượng K4 - thủy điện Nậm La, chế tạo và lắp đặt bồn bể nhà máy dầu thực vật Hưng Yên...

Về lĩnh vực bảo trì, đại tu, sửa chữa, công ty tiếp tục ký hợp đồng với khách hàng để tham gia đại tu sửa chữa các hạng mục của nhà máy nhiệt điện Phả Lại, nhiệt điện Ung Bí, nhiệt điện Na Dương, nhà máy phân đạm Bắc Giang và nhà máy xi măng Hoàng Thạch.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	Tỷ lệ % so kế hoạch	Tỷ lệ % so với TH năm 2009
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	730.000	790.000	108,2%	121,3%
2	Tổng doanh thu	350.000	364.858	104,2%	123,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	18.000	19.209	106,7%	95,80%
4	Nộp ngân sách	17.500	21.470	119,3%	110,0%
5	Tổng quỹ lương	105.000	110.372	105,1%	122,3%
6	Tiền lương bình quân (người/tháng)	3,500	3,800	112,5%	113,5%
7	Dự kiến cổ tức (%)	12%	14%	116,7%	93,3%

Trong những kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2010 chỉ có chỉ tiêu về chia cổ tức thấp hơn năm 2009 vì tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ thấp hơn năm 2009, lý do năm 2010 doanh nghiệp không còn được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất vay tín dụng thương mại của Chính phủ, mặt khác chi phí nhân công cũng cao hơn do lương cơ bản từ ngày 01/01/2010 tăng cao hơn năm 2009.

### **3. Những tiến bộ công ty đã đạt được**

#### **3.1. Về cơ cấu tổ chức**

Từ tháng 9 năm 2010, công ty đã đổi mới sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của công ty, cụ thể như sau:

\* Cấp chủ sở hữu, bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị

- Ban kiểm soát

\* Cấp điều hành

Ban tổng giám đốc (gồm có Tổng giám đốc và 04 phó tổng giám đốc trong đó 01 phó tổng giám đốc kiêm giám đốc nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép)

\* Cấp tham mưu, giúp việc gồm:

- Phòng Tổ chức Lao động
  - Phòng Hành chính
  - Phòng Thư ký tổng hợp
  - Phòng Kinh tế - Kỹ thuật
  - Phòng Quản lý máy - An toàn
  - Phòng Vật tư
  - Phòng Quản lý chất lượng
  - Trung tâm tư vấn KHCN
  - Phòng Tài chính - Kế toán
- \* Đơn vị sản xuất gồm:
- Xí nghiệp lắp máy Sao Mai
  - Xí nghiệp thương mại & dịch vụ
  - Tám (08) đội công trình trực thuộc công ty

#### **3.2. Về chính sách, quản lý**

Công ty đã sửa đổi bổ sung và ban hành lại một số Quy chế, quy định nhằm quản lý, điều hành việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của tất cả các bộ phận trong công ty, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển công ty có đủ năng lực để hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

- Quy chế số 1420/2010/QCLV&PCNV-LLM69-1 ngày 31/8/2010 về Quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc

- Quyết định số 396/QĐ-TGD ngày 11/9/2010 về Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc công ty

- Quyết định số 227/QĐ-TGD ngày 23/9/2010 về Quy chế sử dụng xe con

- Quyết định số 290/QĐ-TGD ngày 03/11/2010 về Quy định tuyển dụng lao động

- Quyết định số 255/QĐ-TGD ngày 11/10/2010 về Quy định lập, xét duyệt và thanh toán lương

- Quyết định số 254/QĐ-TGD ngày 11/10/2010 về Quy định mua sắm, cấp phát và sử dụng vật tư



- Quyết định số 019/QĐ-TGD ngày 17/01/2011 về Quy chế trả lương và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

- Quyết định số 020/QĐ-TGD ngày 17/01/2011 về Quy định chế độ quản lý, mua sắm, cấp phát, sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động

- Quyết định số 021/QĐ-TGD ngày 17/01/2011 về Quy định quản lý, mua sắm, cấp phát, sử dụng, quyết toán vật tư kim khí cho công tác gia công chế tạo.

- Quyết định số 048/QĐ-TGD ngày 17/02/2011 về Quy định cấp phát xăng dầu cho động cơ nổ.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác giao khoán cho các đơn vị sản xuất trực thuộc công ty và khuyến khích các đơn vị giao khoán đến tận từng các tổ, đội sản xuất để nâng cao tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công nhân tại các đơn vị sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Từ đó, hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty tiếp tục được cải thiện.

Mức thu nhập và đời sống vật chất của người lao động tiếp tục được cải thiện tạo cho người lao động có tâm lý yên tâm, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

### **3.3. Các biện pháp kiểm soát:**

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin trực tuyến để tổ chức các cuộc họp giao ban trực tuyến giữa lãnh đạo, các phòng ban chức năng công ty và các đơn vị thi công tại các dự án, tạo ra sự gần gũi, gắn bó giữa cơ qua công ty và các đơn vị sản xuất trong điều kiện địa bàn hoạt động sản xuất của công ty phân tán trên địa bàn cả nước. Từ đó nâng cao hiệu quả về công tác quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong toàn công ty. Mọi vướng mắc phát sinh trong thi công luôn được xử lý kịp thời, chính xác.

- Các phòng ban chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty với mục tiêu tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là công tác kiểm tra giám sát về an toàn lao động và quản lý nhân lực của phòng Quản lý máy - An toàn và phòng Tổ chức Lao động. Về hai lĩnh vực này, Ban lãnh đạo công ty đã đưa ra biện pháp kiểm tra chấm điểm cho từng đơn vị trong từng tuần để tạo ra khí thế thi đua giữa các đơn vị từ đó nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn thể CBCNV trong toàn công ty

- Phòng Kinh tế - Kỹ thuật tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án theo từng tuần, từng tháng, kịp thời tháo gỡ những khó khăn để đảm bảo tiến độ thi công. Từng thành viên trong Ban giám đốc được phân công chỉ đạo trực tiếp các công trình thi công nhằm xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế và định mức nội bộ để đảm bảo việc quản lý vật tư, máy móc thiết bị hiệu quả.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách toàn diện và đồng bộ sản xuất, kinh doanh và đầu tư.

- Tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ thi công, đổi mới công nghệ và đưa khoa học công nghệ vào công tác quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm

góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

- Từng bước nghiên cứu các cơ hội đầu tư để đầu tư sang một số ngành nghề sản xuất gần với lĩnh vực truyền thống của công ty, hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của công ty đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng dự án.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt CBCNV...

## PHẦN IV - BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Báo cáo hợp nhất)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31/12/2010

*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>225.032.216.934</b>	<b>154.950.505.735</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.615.280.429</b>	<b>8.470.186.355</b>
1. Tiền	111	V.01	3.615.280.429	8.470.186.355
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư tài ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>136.362.169.109</b>	<b>113.661.446.644</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		130.226.297.005	111.904.735.575
2. Trả trước cho người bán	132		4.688.195.385	1.518.791.859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.447.676.719	237.919.210
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>78.906.137.881</b>	<b>29.211.804.052</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	78.906.137.881	29.211.804.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.148.629.515</b>	<b>3.850.973.739</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.148.629.515	3.850.973.739
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>106.223.369.061</b>	<b>87.636.665.038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực	212			

thuộc				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.068.158.755</b>	<b>81.060.210.138</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69.642.205.837	73.865.470.307
- Nguyên giá	222		123.969.032.635	123.788.147.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.326.826.798)	(49.922.676.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.873.448.593	992.677.506
- Nguyên giá	225		2.050.155.350	1.000.295.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(176.706.757)	(7.617.844)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.552.504.325	6.202.062.325
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.800.000.000</b>	<b>4.130.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.800.000.000	4.130.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.355.210.306</b>	<b>2.446.454.900</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.280.210.306	2.446.454.900
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		75.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>331.255.585.995</b>	<b>242.831.075.828</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>211.628.726.618</b>	<b>138.813.281.719</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>196.538.112.187</b>	<b>115.689.847.173</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	87.933.006.218	49.909.251.765
2. Phải trả người bán	312		51.827.530.534	18.656.013.737
3. Người mua trả tiền trước	313		16.652.567.165	6.543.985.116
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.171.239.154	12.982.242.291
5. Phải trả người lao động	315		18.172.993.519	20.678.872.664
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	9.420.626.506	6.279.010.509
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.360.149.091	640.471.091
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.090.614.431</b>	<b>23.123.434.546</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.294.401.307	17.059.284.117
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.040.905.792	1.839.040.129
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		755.307.332	4.225.110.300
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108.856.549.334</b>	<b>104.017.794.109</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>108.856.549.334</b>	<b>104.017.794.109</b>

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.150.000.000	70.150.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		105.645.341	22.767.870
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.075.864.988	4.484.645.678
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.535.351.271	1.791.272.271
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.064.687.734	12.644.108.290
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>10.770.310.043</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>330.255.585.995</b>	<b>242.831.075.828</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2010**

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.25	364.858.330.538	295.168.793.821
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	02			
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		364.858.330.538	295.168.793.821
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.27	318.573.113.011	256.873.556.589
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		46.285.217.527	38.295.237.232
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	VI.26	733.936.748	383.636.773
<b>7. Chi phí tài chính</b>	22	VI.28	10.279.860.686	4.522.054.013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.279.860.686	3.480.877.303
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	24		2.557.886.522	2.341.193.965
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		16.323.157.300	12.008.998.574
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		17.858.249.767	19.806.627.453
<b>11. Thu nhập khác</b>	31		1.457.973.359	805.917.812
<b>12. Chi phí khác</b>	32		107.181.930	562.953.792
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		1.350.791.429	242.964.020
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		19.209.041.196	20.049.591.473
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.30	2.673.695.399	2.494.183.183
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		16.535.345.797	17.555.408.290
Lợi ích của cổ đông thiểu số			470.310.043	
Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ			16.065.035.754	17.555.408.290
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		2.290	2.503

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	385.645.432.665	173.514.750.586
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-235.362.978.466	-98.325.585.365
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-105.819.117.277	-53.786.862.000
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-10.297.860.686	-2.982.602.271
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-2.551.823.989	-1.200.132.553
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.377.995.174	31.673.289.368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-54.958.056.828	-31.789.648.700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-10.948.409.407</b>	<b>17.103.209.083</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-14.176.827.780	15.497.998.201
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		371.410.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-12.370.000.000	-600.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	177.823.844	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361.130.507
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-26.369.003.936</b>	<b>-15.365.457.694</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.305.899.408	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139.025.065.091	46.126.145.891
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-105.484.193.448	-40.383.952.352
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-282.000.000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-11.134.425.050	-3.127.751.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>32.430.346.001</b>	<b>2.614.442.139</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-4.887.067.342</b>	<b>4.352.193.528</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.470.186.355</b>	<b>8.025.100.819</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.161.416	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+60)</b>	<b>70</b>	<b>3.615.280.429</b>	<b>12.377.294.347</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 69-1 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 69 – 1 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) đã thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 1370/QĐ – BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2103000149 ngày 11 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp và được thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 09 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 2300102253.

Công ty có một công ty con là Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại có địa chỉ tại phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, vốn điều lệ của công ty này là 22 tỷ đồng, Công ty cổ phần Lilama 69-1 nắm giữ 53,18% vốn điều lệ tương đương với 11,7 tỷ đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thiết kế cơ khí, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng; sản xuất, chế tạo, lắp đặt thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ cho các công trình công nghiệp, dân dụng... theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng
- Chế tạo và lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị cơ khí, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ đồng bộ cho các nhà máy điện, lọc hóa dầu, xi măng, điện tử công nghiệp, hóa chất, công nghiệp thực phẩm, ô tô- xe máy...
- Chế tạo và lắp đặt các bồn, bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng có dung tích lớn
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống các đường ống cao áp, trung áp và hạ áp
- Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, cột thu phát sóng cho các công trình công nghiệp và viễn thông
- Lắp đặt thiết bị điện, đường dây, trạm phân phối, trạm biến áp đến 500KV.
- Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu sửa chữa và vận hành chạy thử các nhà máy nhiệt điện, lọc dầu, xi măng
- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng.
- Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT)
- Đầu tư sản xuất, kinh doanh mua, bán điện
- Xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị đơn lẻ và đồng bộ; kinh doanh vật tư kim khí, vật liệu xây dựng, xăng dầu, khí công nghiệp.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính với hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh cho từng loại sản phẩm

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ dụng cụ xuất dùng phân phối theo tỷ lệ 50% giá trị khi đưa vào sử dụng lần đầu, sau khi báo hỏng đơn vị phân bổ nốt số còn lại vào chi phí.

Đối với giá trị lợi thế thương mại, đơn vị đang phân bổ trong 20 năm kể từ năm 2005.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được thông qua Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2010, Công ty cổ phần Lilama 69-1 tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 về quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tiền**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Tiền mặt tại quỹ	1.277.411.475	460.250.507
Tiền gửi ngân hàng	2.337.868.954	8.009.935.848
<b>Cộng</b>	<b>3.615.280.429</b>	<b>8.470.186.355</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-



Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Phải thu về cổ phần hoá	0	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu nội bộ		
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.447.676.719	
<b>Cộng</b>	<b>1.447.676.719</b>	<b>0</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.231.138.806	6.745.806.085
Công cụ, dụng cụ	416.793.538	115.214.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.333.253.119	19.635.276.559
Thành phẩm		-
Hàng hóa	6.924.952.418	2.715.507.292
<b>Cộng</b>	<b>78.906.137.881</b>	<b>29.211.804.052</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng hoá tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**5. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**6. Phải thu dài hạn nội bộ**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Cho vay dài hạn nội bộ		
.....		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		

**7. Phải thu dài hạn khác.**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	50.206.660.528	62.086.752.191	9.497.881.412	1.996.852.968		123.788.147.099
Số tăng đến 31.12.2010		1.645.835.231	290.909.091	654.504.458		14.026.841.226
- Mua trong năm		1.645.835.231	290.909.091	654.504.458		2.591.247.780
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng TSCĐ của Cty con		9.214.447.838	2.221.145.608			11.435.593.446
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư						
- Phân loại lại tài sản						
Số giảm trong năm		13.464.038.356	381.917.334			13.845.955.690
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn vào Cty con		13.464.038.356	381.917.334			13.845.955.690
- Phân loại lại tài sản						
Số dư cuối năm	50.206.660.528	50.268.548.066	9.406.873.169	2.65.357.426	-	123.969.032.635
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.105.015.198	36.248.351.847	6.175.027.528	1.394.282.219		49.922.676.792
Số tăng trong năm	2.019.997.820	5.279.981.436	958.148.590	236.937.764		8.495.065.610
- Khấu hao trong năm	2.019.997.820	5.279.981.436	958.148.590	236.937.764		8.495.065.610
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác						
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						
- Phân loại lại tài sản						
Số giảm trong năm		3.708.998.270	381.917.334			4.090.915.604
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn vào Cty con		3.708.998.270	381.917.334			4.090.915.604
- Phân loại lại tài sản						
Số dư cuối năm	8.125.013.018	37.819.335.013	6.751.258.784	1.631.219.983		54.326.826.798
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	44.101.645.330	25.838.400.344	3.322.853.884	602.570.749		73.865.470.307
Tại ngày cuối năm	42.081.647.510	12.449.213.053	2.655.614.385	1.020.137.443		69.642.205.837

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát bằng sáng chế	Bản quyền, bằng hàng hoá	Thương hiệu Lilama	TSCĐ thuê tài	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ					1.000.295.350	1.000.295.350
- Mua trong năm					1.049.860.000	1.049.860.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư trong năm					2.050.155.350	2.050.155.350
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ					7.617.844	7.617.844
- Khấu hao đến 31.12.2010					169.088.913	169.088.913
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					176.706.757	176.706.757
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ					992.677.506	992.677.506
Tại ngày cuối kỳ					1.873.448.593	1.873.448.593

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.552.504.325	6.202.062.325
Trong đó, những công trình lớn:		-
<i>Xây dựng nhà máy kết cấu thép Văn An</i>	8.803.038.000	
<i>Xây dựng Nhà xưởng sản xuất - Xí nghiệp TMDV</i>	567.674.596	567.674.596
<i>NM chế tạo TB&amp;KCT mở rộng</i>	10.181.791.729	5.634.387.729

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có bất động sản đầu tư**

**12. Các khoản đầu tư dài hạn khác.**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác	4.800.000.000	4.130.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>4.130.000.000</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Chi phí thương hiệu Lilama	1.252.922.223	1.342.416.667
Lợi thế kinh doanh	298.401.056	319.715.417

Chi phí bảo hiểm xe cầu		67.275.995
Chi phí cho gian đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí trả trước CCDC	8.728.887.027	717.046.821
<b>Cộng</b>	<b>10.280.210.306</b>	<b>2.446.454.900</b>
<b>14. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Vay ngắn hạn	83.676.932.008	47.465.828.106
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.256.074.210	1.374.173.044
<b>Cộng</b>	<b>87.933.006.218</b>	<b>48.840.001.150</b>
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Thuế giá trị gia tăng	7.672.210.713	10.414.744.488
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	314.881.404	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.054.593	2.494.183.183
Thuế thu nhập cá nhân	568.092.444	73.314.620
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>11.171.239.154</b>	<b>12.982.242.291</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	3.003.256.171	2.041.526.265
Bảo hiểm xã hội	679.074.178	676.082.236
Bảo hiểm y tế	250.439.187	101.412.335
Bảo hiểm thất nghiệp	339.649.734	67.608.224
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		4.225.110.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.148.207.236	3.392.381.449
<b>Cộng</b>	<b>9.420.626.506</b>	<b>6.279.010.509</b>
<b>17. Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>		
	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	11.177.314.715	16.422.764.981

Vay đối tượng khác		-
Trái phiếu phát hành		
<b>Nợ dài hạn</b>		
Thuê tài chính	1.117.086.592	636.519.136
Doanh thu chưa thực hiện	755.307.332	4.225.110.300
Nợ dài hạn khác	2.040.905.792	1.839.040.129
<b>Cộng</b>	<b>15.090.614.431</b>	<b>23.123.434.546</b>

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu

- Các khoản nợ tài chính: Không có.

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
--------------------------------	-------------------------	------------------------

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của số dư vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	70.150.000.000	14.925.000.000	2.499.844.678	564.091.271				8.062.810.705	96.201.746.65
Lãi trong kỳ trước								17.555.408.290	17.555.408.29
Lãi do phân phối lợi nhuận			1.984.801.000	1.227.181.000					3.211.982.00
Tăng khác						22.767.870			22.767.87
Phân phối lợi nhuận								3.853.810.705	3.853.810.70
Tạm trả cổ tức								9.119.500.000	9.119.500.00
Giảm khác								800.000	800.00



<b>Số dư cuối năm trước</b>	70.150.000.000	14.925.000.000	4.484.645.678	1.791.272.271	0	22.767.870	0	12.644.108.290	104.017.794.10
Lãi trong kỳ								16.065.035.754	16.065.035.754
Tăng do phân phối lợi nhuận			4.591.219.310	744.079.000					5.335.298.310
Phân phối lợi nhuận								16.644.456.310	16.644.456.310
Đánh giá chênh lệch tỷ giá tăng						82.877.471			82.877.471
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.150.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>9.075.864.988</b>	<b>2.535.351.271</b>	<b>0</b>	<b>105.645.341</b>	<b>0</b>	<b>12.064.687.734</b>	<b>108.856.549.310</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông

Trích quỹ đầu tư phát triển:

Trích quỹ dự phòng tài chính:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

**Cộng:**

**19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Vốn góp của Nhà nước	35.776.500.000	35.776.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	34.373.500.000	34.373.500.000
<b>Cộng</b>	<b>70.150.000.000</b>	<b>70.150.000.000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	70.150.000.000	70.150.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	70.150.000.000	70.150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.209.000.000

**19.4. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	15%

**19.5. Cổ phiếu**

	31/12/2010 (cuối kỳ)	01/01/2010 (đầu kỳ)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay 2010	Năm trước 2009
Tổng doanh thu bán hàng sản phẩm, hàng hoá	364.858.330.538	295.168.793.821
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng		

**21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay 2010	Năm trước 2009
Doanh thu thuần bán hàng sản phẩm, hàng hoá	364.858.330.538	291.168.793.821
- Doanh thu thuần dịch vụ, trao đổi hàng hoá	364.858.330.538	291.168.793.821
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

**22. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay 2010	Năm trước 2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán	318.573.113.011	256.873.556.589
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>318.573.113.011</b>	<b>256.873.556.589</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay 2010	Năm trước 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.788.068	83.636.773
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		300.000.000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	545.148.680	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>733.936.748</b>	<b>383.636.773</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Năm nay 2010	Năm trước 2009
Lãi tiền vay	10.279.860.686	3.480.877.303
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗi bán ngoại tệ		
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.041.176.710
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.279.860.686</b>	<b>4.522.054.013</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay 2010	Năm trước 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.673.695.399	2.464.375.757
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

Số: 158/2011/BC.KTTC-AASC.KT1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty cổ phần Lilama 69-1**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi, đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-1 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính;

đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ và Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán, Kiểm toán (AASC)**  
**Phó Tổng giám đốc**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

**Kiểm toán viên**

**Phan Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

**PHẦN V - BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN**

**1. Kiểm toán độc lập**

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

+ Công ty TNHH Dịch vụ và Tư vấn Tài chính Kế toán, Kiểm toán (AASC)

+ Địa chỉ: 01 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội-Việt Nam

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có

**2. Kiểm toán nội bộ (Ban kiểm soát)**

- Ý kiến của Ban Kiểm soát: Báo cáo tài chính năm 2010 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có

**PHẦN VI - CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN**

**\* Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty cổ phần Lilama 69-1:**

Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (tương đương với 3.577.650 cổ phần) của công ty cổ phần Lilama 69-1 là **Tổng công ty lắp máy Việt Nam** được thành lập theo

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110860 cấp lần đầu ngày 12/4/1996 và thay đổi lần thứ 2 ngày 23/5/2006.

- Trụ sở chính: 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của nhà nước, bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện;

+ Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng;

+ Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;

+ Xuất nhập khẩu lao động, vật tư thiết bị, công nghệ về lắp máy, xây dựng và các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định của pháp luật;

+ Kinh doanh vận tải thủy bộ:

+ Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hoá dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

+ Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: khảo sát, lập dự án, thiết kế và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;

+ Chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;

+ Các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

**\* Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty cổ phần Lilama 69-1 nắm giữ:** là Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại, có vốn điều lệ 22 tỷ đồng, Công ty cổ phần Lilama 69-1 nắm giữ cổ phần chi phối 53,18%.

Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: **0800842319** (Đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 06 năm 2010) tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hải Dương.

- Trụ sở chính: Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Chế tạo thiết bị đồng bộ và gia công kết cấu thép cho các nhà máy thuộc lĩnh vực công nghiệp năng lượng (thủy điện, nhiệt điện....), vật liệu xây dựng, dầu khí, hóa chất, ô tô-xe máy, thiết bị điện tử.

+ Lắp đặt và duy tu sửa chữa các công trình công nghiệp, thiết bị nâng, thiết bị hệu áp lực, đường dây và trạm biến áp đến 500KV

+ Đầu tư, kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp

+ Kinh doanh vật tư kim khí, xăng dầu, khí công nghiệp

+ Tháo dỡ các công trình công nghiệp

+ Kinh doanh dịch vụ thể thao, ăn uống

**\* Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:**

- Góp vốn vào thành lập **công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện miền Bắc** (NPS) thuộc tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), số vốn góp là 2,5 tỷ đồng (đã góp từ năm 2007) tương ứng với 5% vốn điều lệ của công ty. Công ty NPS được thành lập vào ngày 29 tháng 6 năm 2007, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000636 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17/7/2007 và thay đổi lần 1 vào ngày 06/5/2008.

Ngành nghề kinh doanh của công ty NPS gồm: sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy nhiệt điện, thiết bị điện, trạm phân phối cấp điện đến 500 KV; lắp đặt chuyên giao công nghệ thiết bị điện, thiết bị nhiệt; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty NPS năm 2009: doanh thu đạt 63,138 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 1,965 tỷ đồng.

- Góp vốn vào thành lập **công ty cổ phần thủy điện Hùng Lợi** (HPC) để đầu tư dự án thủy điện Hùng Lợi tại tỉnh Tuyên Quang. Công ty HPC được thành lập ngày 18/4/2008, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1503000067 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu vào ngày 25/4/2008. Hiện nay, công ty vẫn đang trong quá trình khảo sát, tính toán hiệu quả dự án.

Ngành nghề kinh doanh của công ty HPC gồm: Đầu tư công trình nguồn và lưới điện; sản xuất điện; quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy điện và kinh doanh các ngành khác mà pháp luật không cấm.

Theo cam kết ban đầu, công ty cổ phần Lilama 69-1 cam kết đóng góp vào công ty HPC 25% vốn điều lệ (tương ứng với 7,5 tỷ đồng). Tuy nhiên do quá trình triển khai dự án chậm nên công ty quyết định tạm dừng góp vốn vào dự án này, đến nay công ty đã góp 01% vốn điều lệ tương ứng với 300 triệu đồng. Số vốn này đã được góp trong năm 2008.

- Góp vốn vào thành lập **công ty cổ phần thủy điện Trung Thu** để đầu tư dự án thủy điện Trung Thu tại tỉnh Điện Biên, mức góp vốn 20% vốn điều lệ tương ứng với 30 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2009 đã góp được 1,28 tỷ đồng.

Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu được thành lập ngày 26/4/2008, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5600185792 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 13/5/2008 và thay đổi lần 2 ngày 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh của công ty là: Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ: tư vấn thiết kế, thẩm tra thiết kế - tổng dự toán các công trình thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; thi công xây lắp các công trình công nghiệp, thủy điện vừa và nhỏ.

Dự án đã được UBND tỉnh Điện Biên cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 62121000029 ngày 10/02/2010. Dự kiến khởi công dự án vào cuối năm 2010. Hiện nay đang hoàn tất các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng.

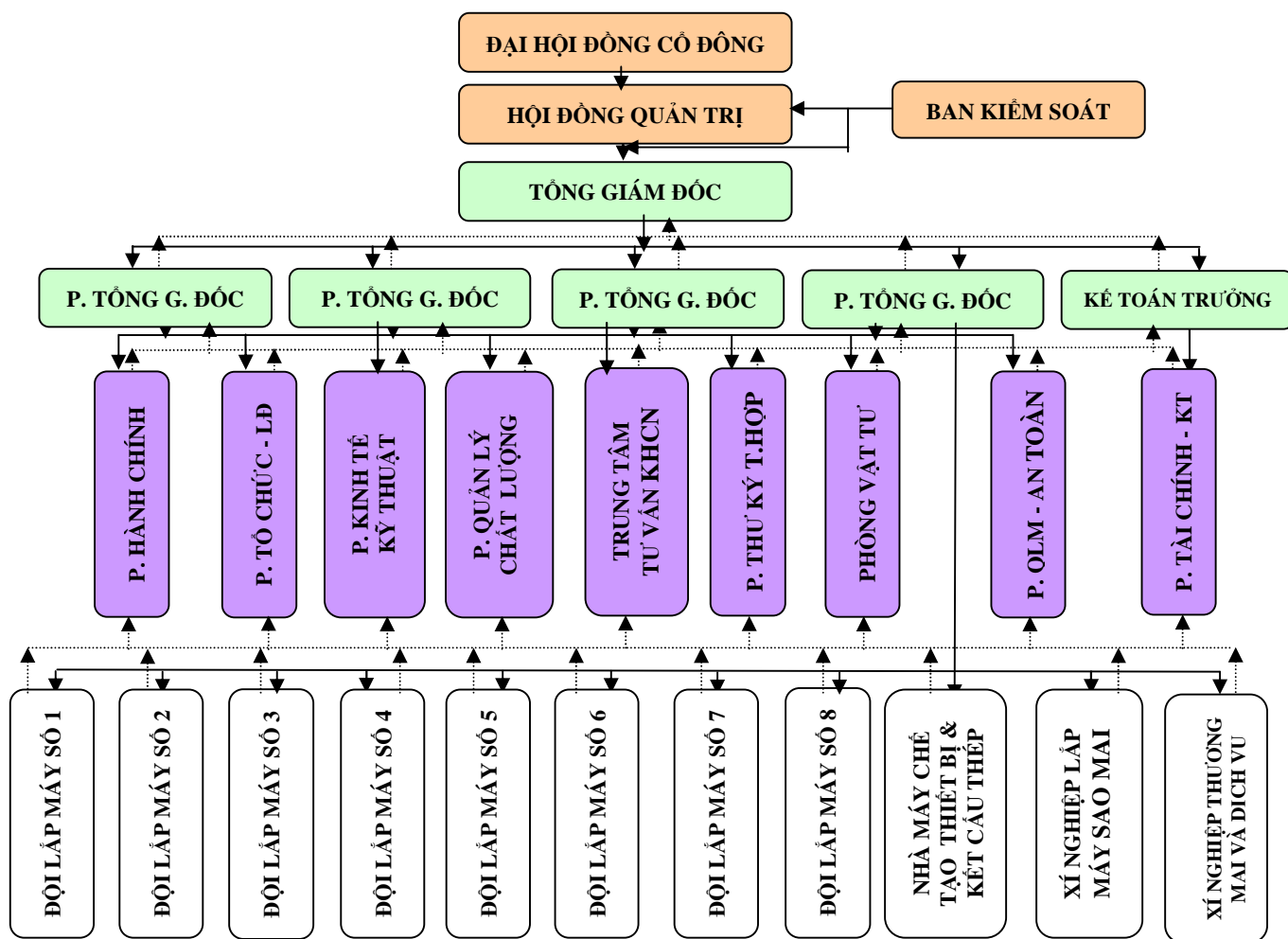
Tuy nhiên để tập trung nguồn vốn đầu tư máy móc thiết bị thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định giảm tỷ lệ góp vốn vào công ty này còn 02 % vốn điều lệ (tương ứng với 03 tỷ đồng).



**PHẦN VII - TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

**1. Cơ cấu tổ chức của công ty**

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC**



Cơ cấu tổ chức của công ty được thực hiện theo mô hình công ty cổ phần gồm các bộ phận sau:

**\* Đại hội đồng cổ đông:**

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

**\* Hội đồng quản trị:**

Là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định.

Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

**\* Ban kiểm soát:**

Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

**\* Ban điều hành:**

Do HĐQT bổ nhiệm gồm có một Tổng giám đốc, bốn Phó Tổng giám đốc, một Kế toán trưởng. Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty. Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm theo đề xuất của Tổng giám đốc.

\* Tham mưu giúp việc cho các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ cho Tổng giám đốc bao gồm 08 phòng nghiệp vụ chuyên môn chính là :

- Phòng Tổ chức Lao động
- Phòng Hành chính
- Phòng Thư ký tổng hợp
- Phòng Kinh tế - Kỹ thuật
- Phòng Quản lý máy - An toàn
- Phòng Vật tư
- Phòng Quản lý chất lượng
- Trung tâm tư vấn KHCN
- Phòng Tài chính - Kế toán

\* Tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất của Công ty gồm:

- Xí nghiệp lắp máy Sao Mai
- Xí nghiệp thương mại & dịch vụ
- Tám(08) đội công trình trực thuộc công ty

**2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành**

**2.1. Ông Ngô Quốc Thịnh - Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	Tổng giám đốc công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	09/01/1972
- Nơi sinh:	Văn Chấn - Yên Bái
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 50 Vương Văn Trà - phường Suối Hoa - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125362494 do công an Bắc Ninh cấp ngày 11/7/2006
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	
+ Sở hữu cá nhân:	90.400 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	1,289%

**2.2. Ông Bùi Quang Vinh - Phó tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Ủy viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần Lilama 69-1 - Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	26/4/1958
- Nơi sinh:	Đông Hưng - Thái Bình
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 3 Lý Chiêu Hoàng - phường Suối Hoa - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125362497 do công an Bắc Ninh cấp ngày 11/7/2006
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	701.500 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	10%
+ Sở hữu cá nhân:	36.400 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,52%

**2.3. Ông Đoàn Tâm - Phó tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần Lilama 69-1 - Giám đốc nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép
- Ngày tháng năm sinh:	25/01/1961
- Nơi sinh:	Quỳnh Phụ - Thái Bình
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Khu tập thể công ty cổ phần Lilama 69-1 - phường Đại Phúc - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125299979 do công an Bắc Ninh cấp ngày 31/01/2005
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	
+ Sở hữu cá nhân:	10.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,14%

**2.4. Ông Lưu Văn Toàn - Phó tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần Lilama 69-1 - Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	Tháng 02/1967
- Nơi sinh:	Tiên Lữ - Hưng Yên
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 7 Vương Văn Trà - phường Suối Hoa - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	145219692 do công an Hưng Yên cấp ngày 02/7/2002
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	
+ Sở hữu cá nhân:	27.108 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,386%

**3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm**

Ngày 23 tháng 7 năm 2010 Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà có quyết định số 103/TĐSD-HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Ngô Quang Quý, chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Lilama 69-1 giữ chức thành viên Hội đồng thành viên Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Theo đó ngày 30/7/2010 Hội đồng thành viên Tổng công ty lắp máy Việt Nam ra văn bản số 233/TCT-HĐTV chấp nhận đề cử nhân sự của Công ty cổ phần Lilama 69-1 và giao cho Người đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam tại Công ty CP Lilama 69-1 chỉ đạo thực hiện quy trình miễn nhiệm, bổ nhiệm Tổng giám đốc mới của Công ty CP Lilama 69-1.

Căn cứ vào kết quả lấy phiếu tín nhiệm bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc, thực hiện quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, HĐQT công ty cổ phần Lilama 69-1 ra Quyết định số 08-QĐ/LLM69.1-HĐQT ngày 10/8/2010 bổ nhiệm Ông Ngô Quốc Thịnh, Phó tổng giám đốc công ty giữ chức Tổng giám đốc công ty và ra Quyết định số 09-QĐ/LLM69.1-HĐQT ngày 25/8/2010 miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc của ông Ngô Quang Quý để Tập đoàn Sông Đà điều động ông Ngô Quang Quý lên công tác tại Hội đồng thành viên Tổng công ty lắp máy Việt Nam

**4. Quyền lợi của Ban Giám đốc**

Ban giám đốc công ty được hưởng quyền lợi về tiền lương, tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy chế của công ty.

**5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

- Tổng số lao động đến ngày 31/12/2010 là 2.016 người, trong đó có 1.930 nam, 86 nữ; trình độ trên đại học 5 người; trình độ đại học 173 người; trình độ cao đẳng 32 người; công nhân kỹ thuật bậc 5 trở lên là 160 người.

- Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Hiện nay, công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao.

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hóa cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất. Trong thời gian qua, công ty đã hỗ trợ kinh phí đào tạo cho CBCNV trong việc học tập nâng cao nghiệp vụ, kỹ thuật. Trong thời gian tới, công ty cũng sẽ tổ chức các lớp học, thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của công ty.

+ Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, bên cạnh đó công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của công ty.

+ Công tác đời sống đối với CBCNV công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, mức thu nhập bình quân một người/tháng đảm bảo, tiền lương bình quân cho người lao động/năm bằng một tháng lương bình quân của năm.

+ Công ty hàng năm đều tổ chức cho CBCNV đi tham quan, du lịch, nghỉ mát.

+ Trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn thường xuyên, kịp thời, đúng đối tượng. Công ty xây dựng quỹ từ thiện, quỹ xóa đói giảm nghèo, luôn đảm bảo kinh phí để chi cho công tác này hàng năm.

+ Công tác BHXH, BHYT, Bảo hiểm tai nạn lao động công ty luôn chấp hành đầy đủ 100%, thực hiện đúng chế độ chính sách đối với người lao động.

## **6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, Ban kiểm soát, kế toán trưởng**

Không có sự thay đổi.

## **PHẦN VIII - THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**

### **1. Hội đồng quản trị, Chủ tịch và Ban kiểm soát**

#### **1.1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát**

\* Hội đồng quản trị công ty có 5 thành viên trong đó có 02 thành viên độc lập không điều hành.

+ Ông Ngô Quang Quý	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
+ Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên HĐQT – Chủ tịch công đoàn công ty
+ Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
+ Ông Phạm Văn Tùng	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
+ Ông Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT - Trưởng phòng Vật tư

#### **Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT**

*( ông Bùi Quang Vinh xem lý lịch nêu trong Ban điều hành)*

**1.1.1. Ông Ngô Quang Quý – Chủ tịch HĐQT**

- Chức vụ hiện tại:	- Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	03/7/1955
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa - Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 67 Lê Quý Đôn - phường Suối Hoa - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125218470 do công an Bắc Ninh cấp ngày 07/4/2003
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.823.900 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	26%
+ Sở hữu cá nhân:	272.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	3,877%

**1.1.2. Ông Hà Văn Mỹ**

- Chức vụ hiện tại:	- Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-1 . - Chủ tịch công đoàn công ty Cổ phần Lilama 69-1
- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	03/07/1954
- Nơi sinh:	Ninh Giang - Hải Dương
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 27 - Vũ Giới - Suối Hoa - Thị xã Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	141 752 013 do CA. Tỉnh Hải Hưng cấp ngày 12/04/1993
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Điện
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:	
+ Sở hữu cá nhân:	60.000 CP
+ Tỷ lệ:	0,85%

**1.1.3. Ông Phạm Văn Tìng - Kế toán trưởng**

- Chức vụ hiện tại:	- Ủy viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần Lilama 69-1 - Kế toán trưởng công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	01/3/1953
- Nơi sinh:	Kiến Xương - Thái Bình
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 62 Vương Văn Trà - phường Suối Hoa - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh



- Số CMND:	125247141 do công an Bắc Ninh cấp ngày 27/11/2003
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.052.225 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	15%
+ Sở hữu cá nhân:	35.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,499%

**1.1.4. Ông Đào Thanh Bình**

- Chức vụ hiện tại:	- Ủy viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần Lilama 69-1 - Trưởng phòng Vật tư Thiết bị
- Ngày tháng năm sinh:	16/3/1952
- Nơi sinh:	Tiền Hải - Thái Bình
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 3 Nguyễn Trọng Hiệu - phường Tiền An - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	121014434 do công an Hà Bắc cấp ngày 10/9/1994
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ quản trị kinh doanh
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	
+ Sở hữu cá nhân:	20.300 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,289%

\* Ban kiểm soát gồm 3 thành viên, trong đó cả 3 thành viên đều là thành viên độc lập không điều hành:

- + Ông Hoàng Văn Hoạt                      Trưởng Ban kiểm soát
- + Ông Đỗ Tá Hà                                Thành viên Ban kiểm soát
- + Ông Vũ Công Nam                          Thành viên Ban kiểm soát

**Tóm tắt lý lịch của các thành viên Ban kiểm soát:**

<b>Ông Hoàng Văn Hoạt</b>	<b>Trưởng Ban kiểm soát</b>
- Chức vụ hiện tại:	Nhân viên kế toán thuộc Ban Tài chính - Kế toán Tổng công ty lắp máy Việt Nam (LILAMA)
- Ngày tháng năm sinh:	12/7/1979
- Nơi sinh:	Phí Điền - Lục Ngạn - Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam

- Dân tộc:	Tày
- Quê quán:	Phí Điền - Lục Ngạn - Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú:	Số 141 Thịnh Quang - quận Đống Đa - Hà Nội
- Số CMND:	121333891 do công an Bắc Giang cấp ngày 08/4/1997
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	
+ Sở hữu cá nhân:	1.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,014%

<b>Ông Đỗ Tá Hà</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
- Chức vụ hiện tại:	Trưởng phòng Tổ chức Lao động công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	22/03/1954
- Nơi sinh:	Tổ Phúc - Trấn Yên - Yên Bái
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh
- Địa chỉ thường trú:	Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh
- Số CMND:	125388288 do công an Bắc Ninh cấp ngày 17/01/2007
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện khí hóa
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	
+ Sở hữu cá nhân:	12.800 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,182%

<b>Ông Vũ Công Nam</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
- Chức vụ hiện tại:	Phó phòng Vật tư thiết bị công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	07/7/1979
- Nơi sinh:	Cộng Hòa - Chí Linh - Hải Dương
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Cộng Hòa - Chí Linh - Hải Dương
- Địa chỉ thường trú:	Số 50 Lý Chiêu Hoàng - phường Suối Hoa - thành phố Bắc Ninh

	- tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125247093 do công an Bắc Ninh cấp ngày 06/11/2003
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp lý luận chính trị
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	
+ Sở hữu cá nhân:	21.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,299%

### 1.2. Hoạt động của HĐQT

Năm 2010, Hội đồng quản trị công ty đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; kiểm tra giám sát về việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy định điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bằng các nghị quyết và quyết định của mình, Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó, đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành .

### 1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của HĐQT.

- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát công ty hoạt động tài chính và các hoạt động khác của công ty.

- Có ý kiến kịp thời với Ban giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

### 1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc mà phân công cho các ủy viên Hội đồng quản trị phụ trách từng lĩnh vực và tham gia trực tiếp vào các Hội đồng của công ty như: Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng bảo hộ lao động, Hội đồng giao khoán...

### 1.5. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty họp định kỳ cùng với các kỳ họp HĐQT, Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ của công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của công ty và đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

Hàng năm, Ban kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét, quyết định.

**1.6. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty**

- Hội đồng quản trị hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho công ty. Do vậy, để hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng có hiệu quả, các thành viên trong Hội đồng quản trị phải tiếp tục cố gắng hơn nữa nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao.

- Công ty sẽ phối hợp và hỗ trợ tối đa để các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hoàn thành tốt công việc theo quy định của pháp luật và theo điều lệ công ty.

- Cử các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ và triển khai thực hiện nhất quán tại các đơn vị, công trình trực thuộc.

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên trong công ty.

**1.7. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát**

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 24/4/2009 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký công ty như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 4 lần lương tối thiểu.
- Thành viên Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát: 3 lần lương tối thiểu.
- Thành viên Ban kiểm soát, Thư ký công ty: 2 lần lương tối thiểu.

Theo đó, mức chi trả thù lao cho từng cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký công ty trong năm 2010 như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Giá trị thù lao	Ghi chú
1	Ngô Quang Quý	Chủ tịch HĐQT	38.880.000 đồng	
2	Hà Văn Mỹ	Thành viên HĐQT	29.160.000 đồng	
3	Phạm Văn Tùng	Thành viên HĐQT	29.160.000 đồng	
4	Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT	29.160.000 đồng	
5	Bùi Quang Vinh	Thành viên HĐQT	29.160.000 đồng	
6	Hoàng Văn Hoạt	Trưởng ban KS	29.160.000 đồng	
7	Đỗ Tá Hà	Thành viên BKS	19.440.000 đồng	
8	Vũ Công Nam	Thành viên BKS	19.440.000 đồng	
9	Lê Việt Bắc	Thư ký HĐQT	19.440.000 đồng	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>243.000.000 đồng</b>	

- Số tiền chi trả thù lao nêu trên chưa được khấu trừ thuế thu nhập.
- Mức lương tối thiểu là 810.000 đồng/tháng

**1.8. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hình thức sở hữu	Cổ phần sở hữu tại thời điểm 24/3/2010		Cổ phần sở hữu tại thời điểm ngày 30/3/2011	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Ngô Quang Quý	Chủ tịch HĐQT	Đại diện phần vốn của LILAMA	1.823.900 CP	26%	1.823.900 CP	26%
			Cá nhân	230.100 CP	3,28%	272.000 CP	3,877%
2	Hà Văn Mỹ	Thành viên HĐQT	Đại diện phần vốn của LILAMA	0 CP	0%	0 CP	0%
			Cá nhân	60.000 CP	0,855%	60.000 CP	0,855%
3	Phạm Văn Tùng	Thành viên HĐQT	Đại diện phần vốn của LILAMA	1.052.250 CP	15%	1.052.250 CP	15%
			Cá nhân	35.000 CP	0,499%	35.000 CP	0,499%
4	Bùi Quang Vinh	Thành viên HĐQT	Đại diện phần vốn của LILAMA	701.500 CP	10%	701.500 CP	10%
			Cá nhân	36.400 CP	0,52%	36.400 CP	0,52%
5	Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT	Đại diện phần vốn của LILAMA	0 CP	0%	0 CP	0%
			Cá nhân	20.300 CP	0,289%	20.300 CP	0,289%

**1.9. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.**

TT	Họ tên người giao dịch	Chức vụ hoặc người có liên quan	Loại giao dịch	Số lượng cổ phiếu giao dịch	Số lượng cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch
1	Ngô Quang Quý	Chủ tịch HĐQT	Mua	41.900	272.000
2	Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	Mua	70.400	90.400
3	Hoàng Văn Hoạt	Trưởng Ban kiểm soát	Mua	1.000	1.000
4	Vũ Công Nam	Thành viên Ban kiểm soát	Mua	21.000	21.000
5	Nguyễn Thị Mai	Liên quan đến ông Bùi .Q. Vinh - Thành viên HĐQT	Bán	11.100	0

**1.10. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên**

Không có

**2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông**

**2.1. Cổ đông Nhà nước**

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số đăng ký kinh doanh	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	110860	3.577.650	51%

**2.2. Cổ đông sáng lập**

Thông tin về cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh hiện hành của công ty:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số đăng ký kinh doanh hoặc CMND	Theo đăng ký kinh doanh hiện hành của công ty		Theo thống kê tại thời điểm lập báo cáo ngày 30/3/2011	
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	110860	3.577.650	51%	3.577.650	51%
2	Nguyễn Thị Kim Thoa	A4 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	011088802	10.000	0,143%	0	0%
3	Phạm Văn Tùng	Số 62 Vương Văn Trà, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	125247141	35.000	0,499%	35.000	0,499%
4	Ngô Quang Quý	Số 67 Lê Quý Đôn, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	125218470	70.000	0,998%	272.000	3,877%
5	Hà Văn Mỹ	Số 27 Vũ Giới, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	141752013	60.000	0,855%	60.000	0,855%
6	Bùi Quang Vinh	Số 3 Lý Chiêu Hoàng, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	141308900	30.000	0,428%	36.400	0,52%



**2.3. Cổ đông nước ngoài**

Cổ đông nước ngoài tại thời điểm lập báo cáo ngày 30/3/2011

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Quốc tịch	Số đăng ký kinh doanh hoặc số hộ chiếu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Nguyễn Thị Bích Dung	Biệt Thự Nam Phú, Đường 4, Nhà Số 8, Trần Trọng Cung, Q.7, Tp HCM	Pháp	IS4274	4.300	0,061%
2	Wataru Miyazawa	6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa- ken, Japan	Nhật Bản	IS3232	100	0,001%
3	Iwai Securities Co., Ltd	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541- 0041 Japan	Nhật Bản	CA2539	17.800	0,254%

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 4 năm 2011

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
(Chủ tịch đã ký)

*Ngô Quang Quý*